

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 69/2023/DSST
Ngày 12 - 7 - 2023
Về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TRÀ VINH

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Sơn Thị Hồng Nhân

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Thi Thị Thanh Trúc

2. Bà Trần Thị Sang

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Phước Hậu, Thẩm tra viên
Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh:
Ông Nguyễn Hoàng Phúc Đức – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số: 612/2023/TLST-DS ngày 10 tháng 4 năm 2023 về việc: "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 102/2023/QĐXXST-DS, ngày 27 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng N

Địa chỉ: Số 02 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Hồng T, chức vụ: Cán bộ pháp chế Ngân hàng N – Chi nhánh huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh-PGD xã NH (có đơn xin giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: Số 360, đường 2/9, khóm 5, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Bị đơn: Ông Trương N, sinh năm 1949 (có đơn xin giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: ấp BS, xã LH, huyện CT, tỉnh Trà Vinh.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Bà Thạch Thị P, sinh năm 1953 (có đơn xin giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: ấp BS, xã LH, huyện CT, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 25 tháng 02 năm 2023, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và đơn xin giải quyết vắng mặt, đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng N, bà Nguyễn Thị Hồng T trình bày:

Vào ngày 28/9/2016, Ngân hàng N (Ngân hàng) có ký kết hợp đồng tín dụng với ông Trương N số 201607225/HĐTD ngày 28 tháng 9 năm 2016 cho ông Nhì vay số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, mục đích vay: Sản xuất, kinh doanh đời sống hộ gia đình.

Để đảm bảo khoản vay hộ ông Nhì có giao cho Ngân hàng giữ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau:

1/ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 424812, sổ vào cấp GCN: CS04610 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh cấp ngày 19/3/2016, diện tích 618 m², số thửa 268, tờ bản đồ số 36;

2/ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 274925, sổ vào cấp GCN: CS04540 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh cấp ngày 05/02/2016, diện tích 5.425 m², số thửa 249, tờ bản đồ số 37;

Địa chỉ thửa đất: ấp BS, xã LH, huyện CT, tỉnh Trà Vinh.

Trong quá trình vay vốn hộ ông Trương N đã vi phạm hợp đồng tín dụng, vi phạm nghĩa vụ trả nợ của Ngân hàng. Ngân hàng đã chuyển số dư nợ gốc không trả được đúng hạn theo thỏa thuận của ông Trương N sang nợ quá hạn từ ngày 28/9/2019.

Tính đến ngày 12/7/2023, ông Trương N còn dư nợ như sau:

- Nợ gốc: 100.000.000 đồng;

- Nợ lãi: 31.644.000 đồng.

Để đảm bảo hoạt động của Ngân hàng được thuận lợi và ổn định. Nay Ngân hàng yêu cầu ông Trương N và bà Thạch Thị P trả cho Ngân hàng số tiền số tiền 131.644.000 đồng (gốc 100.000.000 đồng, lãi tính đến ngày 27/02/2023 là 31.644.000 đồng) và lãi suất phát sinh từ ngày 28/02/2023 cho theo Hợp đồng tín dụng đã ký kết cho đến khi thanh toán hết nợ.

Đối với 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Ngân hàng đang giữ, Ngân hàng không có yêu cầu Tòa án giải quyết, khi nào ông Nhì và bà Phương thanh toán hết nợ thì Ngân hàng sẽ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho ông Nhì.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 09 tháng 5 năm 2023, đơn xin giải quyết vắng mặt, ông Trương N là bị đơn trình bày:*

Ông có đến Ngân hàng đem căn cước công dân cho nhân viên Ngân hàng Ngân hàng N PGD NH, huyện Châu Thành và nhận số tiền 100.000.000 đồng từ Ngân hàng. Tuy nhiên số tiền này ông không sử dụng mà ông giao lại cho con ông là Trương Thị Tsử dụng (con ông không có đến Ngân hàng để ký vào các hợp đồng tín dụng). Ông không thừa nhận có ký vào các văn bản do Ngân hàng cung cấp nhưng ông không yêu cầu giám định chữ ký trong các văn bản trên.

Đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, ông không đồng ý và yêu cầu con ông là Trương Thị T có trách nhiệm trả số nợ này. Ông có gửi cho Ngân hàng 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng sổ thửa, tờ bản đồ thì ông không nhớ rõ.

Ông không yêu cầu Ngân hàng trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi nào ông thanh toán đủ số nợ cho Ngân hàng thì ông sẽ yêu cầu Ngân hàng trả lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

** Tại đơn xin giải quyết vắng mặt ngày 09/5/2023, bà Thạch Thị P là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:*

Bà có đến Ngân hàng để ký vào hồ sơ vay vốn tại Ngân hàng N PGD NH, huyện C để vay số tiền là 100.000.000 đồng. Tuy nhiên con bà là Trương Thị T trực tiếp sử dụng số tiền này. Do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên không có khả năng thanh toán nợ đúng hạn cho Ngân hàng. Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông N và bà cùng thanh toán số nợ, bà không có ý kiến, yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật. Khi nào bà bán được đất bà sẽ trả lại tiền cho Ngân hàng.

- Ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và đương sự:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48 BLTTDS trong quá trình giải quyết vụ án như: Thụ lý vụ án đúng thẩm quyền; Xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp và tư cách pháp lý của những người tham gia tố tụng. Vấn đề thu thập chứng cứ, tiến hành kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thời hạn chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu cũng như việc gửi, tổng đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng đảm bảo đúng theo quy định của BLTTDS. Tại phiên tòa hôm nay, HĐXX và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử vụ án. Đối với đương sự: Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các điều từ Điều 70, 71 BLTTDS. Bị đơn đã không thực hiện đúng quy định tại các Điều từ Điều 70, 72 BLTTDS.

Về nội dung vụ án: Việc vay tiền giữa Ngân hàng N (Ngân hàng) với ông Trương N theo hợp đồng tín dụng được ký kết ngày 28/9/2016 là có thật bởi trong quá trình vay vốn tất cả các văn bản như: Giấy đề nghị vay vốn ngày năm 2015 (có chữ ký của ông N và vợ là bà P), HĐ tín dụng ngày 28/9/2016; Giấy nhận nợ ngày 28/9/2016; Các BB làm việc xử lý nợ quá hạn từ năm 2017 đến 2020 đều thể hiện chữ ký của ông N vào các văn bản thỏa thuận việc vay vốn với Ngân Hàng. Ông cho rằng ông không có vay vốn và không có ký tên vào các văn bản vay vốn với Ngân hàng, nhưng trong quá trình tố tụng Tòa án tiến hành xác minh lời khai của ông N về việc ông có yêu cầu giám định chữ ký hay không thì ông không yêu cầu giám định (BB xác minh ngày 09/5/2023) cho thấy

ông đã từ bỏ quyền lợi của mình được quy định tại Điều 102 Bộ luật TTDS và vi phạm khoản 2 Điều 91 Bộ luật TTDS về nghĩa vụ chứng minh.

Ngoài ra người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Thạch Thị P (Vợ ông Nhi) cũng thừa nhận bà có cùng ông Nhi đến Ngân hàng để ký hợp đồng vay tiền dùm con với số tiền gốc là 100.000.000 đồng.

Từ các lời khai và chứng cứ trong hồ sơ nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 91, Điều 102 Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 470 Bộ luật dân sự 2015.

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Đề nghị HĐXX:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Buộc bị đơn Trương N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thạch Thị P trả cho Ngân hàng N số tiền số tiền 131.644.000 đồng (gốc 100.000.000 đồng, lãi tính đến ngày 12/7/2023 là 31.644.000 đồng) và lãi suất phát sinh đến khi thanh toán hết nợ.

- Án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích trên đề nghị HĐXX xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xét hợp đồng tín dụng giữa nguyên đơn và bị đơn nên quan hệ tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”. Căn cứ vào Hợp đồng tín dụng số 201607225/HĐTD ký ngày 28/9/2016, nơi cư trú bị đơn tại ấp BS, xã LH, huyện CT, tỉnh Trà Vinh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh theo khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Trương N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Thạch Thị P sau khi thụ lý vụ án Tòa án tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không đến Tòa án để trình bày ý kiến cũng không có văn bản gửi đến Tòa án đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng. Do đó, căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ. Đối với bà Trương Thị Thanh Tâm, ông Trương N nại ra vay tiền dùm bà Trương Thị Thanh Tâm, tuy nhiên qua hồ sơ tín dụng

do Ngân hàng cung cấp, bà Tâm không có thực hiện giao dịch với Ngân hàng đối với số tiền vay số tại Hợp đồng tín dụng số 201607225/HĐTD ký ngày 28/9/2016, Ngân hàng không yêu cầu bà Tâm cùng thanh toán số nợ. Do đó căn cứ vào khoản 4, Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án không đưa bà Tâm vào tham gia tố tụng trong vụ án trên.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về tính hợp pháp của Hợp đồng tín dụng số 2016007225 ký ngày 28/9/2016 ký kết giữa Ngân hàng N với ông Trương N là hoàn toàn tự nguyện, tuân thủ các quy định của pháp luật về giao kết hợp đồng được quy định tại Điều 116, 117, 119 của Bộ luật Dân sự nên hợp đồng trên hợp pháp và có hiệu lực pháp luật.

[4] Về quá trình thực hiện hợp đồng: Sau khi ký kết giấy Hợp đồng tín dụng, Ngân hàng đã thực hiện đúng các thỏa thuận trong hợp đồng. Hết thời hạn vay, ông Trương N và bà Thạch Thị P không thanh toán số nợ nên Ngân hàng đã chuyển sang nợ quá hạn. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, Ngân hàng có cung cấp cho Tòa án: Giấy đề nghị vay vốn ngày năm 2015 (có chữ ký của ông Nhì và vợ là bà Phương), HĐ tín dụng ngày 28/9/2016; Giấy nhận nợ ngày 28/9/2016; Các biên bản làm việc làm việc xử lý nợ quá hạn từ năm 2017 đến 2020 đều thể hiện chữ ký của ông Nhì vào các văn bản thỏa thuận việc vay vốn với Ngân Hàng. Ông Trương N cho rằng ông không có vay vốn và không có ký tên vào các văn bản vay vốn với Ngân hàng, nhưng trong quá trình tố tụng Tòa án cũng như tại biên bản lấy lời khai của ông Nhì, ông không có yêu cầu giám định chữ ký cho thấy ông đã từ bỏ quyền lợi của mình được quy định tại Điều 102 Bộ luật TTDS và vi phạm khoản 2 Điều 91 Bộ luật TTDS về nghĩa vụ chứng minh. Do đó việc Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông Trương N và bà Thạch Thị P trả số tiền nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 12/7/2023) tổng cộng số tiền 131.644.000 đồng (gốc 100.000.000 đồng, lãi tính đến ngày 12/7/2023 là 31.644.000 đồng) và lãi suất phát sinh từ ngày 12/7/2023 theo Hợp đồng tín dụng số 201607225/HĐTD ký ngày 28/9/2016 cho đến khi thanh toán hết nợ là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật Tổ chức tín dụng; Điều 7 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điều 466 Bộ luật Dân sự nên Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[5] Về mức lãi suất mà ông Trương N và bà Thạch Thị P phải trả cho Ngân hàng kể từ ngày tiếp theo ngày tuyên án sơ thẩm trên số nợ gốc chưa thanh toán cho đến khi thanh toán xong nợ gốc. Áp dụng Án lệ số 08/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2016, thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 12/7/2023), ông Trương N và bà Thạch Thị P phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi đối với khoản tiền nợ gốc chưa thanh toán cho đến khi thanh toán xong theo mức lãi suất quá hạn mà Hợp đồng tín dụng số 201607225/HĐTD ký ngày 28/9/2016.

[6] Quan điểm của Kiểm sát viên phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên có cơ sở chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trương N và bà Thạch Thị P phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

[8] Các đương sự được quyền kháng cáo Bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, 72, 147, 179, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều khoản 3 Điều 40, 116, 117, 119, khoản 2 Điều 277, 463, 466 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng;

Căn cứ Điều 7 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

Căn cứ vào Án lệ số: 08/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2016;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N. Buộc ông Trương N và bà Thạch Thị P trả cho Ngân hàng N số tiền là 131.644.000 đồng (gốc 100.000.000 đồng, lãi tính đến ngày 12/7/2023 là 31.644.000 đồng).

Kể từ ngày 12/7/2023, ông Trương N và bà Thạch Thị P phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi đối với khoản tiền nợ gốc chưa thanh toán cho đến khi thanh toán xong theo mức lãi suất quá hạn mà hai bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 201607225/HĐTD ký ngày 28/9/2016 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh mức lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng cho vay thì lãi suất mà ông Trương N và bà Thạch Thị P phải tiếp tục thanh toán cho ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của ngân hàng cho vay.

Về án phí: Ông Trương N và bà Thạch Thị P là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngân hàng N không phải chịu án phí. Hoàn trả cho Ngân hàng N số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp là 3.246.000 đồng, theo biên lai số 0016407 ngày 16 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt, niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án; theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKS ND H. Châu Thành;
- Cc. THA DS H. Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu HS (VP).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Sơn Thị Hồng Nhân